

UBND XÃ MINH TÂN
TRƯỜNG THCS MINH TÂN

PHÂN CÔNG CHUYÊN MÔN HỌC KỲ II- LẦN II- ĐIỂM TRƯỜNG
NĂM HỌC 2025 – 2026 (Thực hiện từ tuần 29- ngày 06/4/2026)

TT	Họ và tên	N.Sinh	T. Độ CM	Công tác giảng dạy	C.vụ, K.nhiệm		Công tác khác	Tổng
1	Phạm Hồng Lương	1976	ĐH Văn	Văn 8A,B=8; Văn 9=4; HĐTN9=2,	TPCM=1, CN9=4	19	TS Văn 9(2)	21
2	Lê Quang Hiên	1968	ĐH T.Anh	Anh 7A,B=6; Anh6A=3; GD CD7A,B; 8A,B,9=5, GDĐP8=2		16		16
3	Trần Thị Hằng	1993	ĐH T.Anh	Anh 9=3, Anh 8A,B=6, Anh6B(3); HĐTN2-6B=2.	CN6B=4	18	TS Anh 9(2)	20
4	Phạm Kim Tuyền	1969	CD M.thuật	M.thuật K6,7,8,9=7, Nhạc K6,7,8,9=7, GDĐP6=2,		16	TB&khánh tiết	16
5	Lê Văn Uy	1974	ĐH Văn	Văn 7A=4,		4	PHT	4
6	Vũ Thị Kim Dung	1991	ĐH Văn	Văn 6A,B=8, Văn 7B= 4, HĐTN2-7B=2, Sử 6A,B=3	CN7B=4	21		21
7	Lê Văn Trung	1979	ĐH Văn	Sử 8A,B=3; Lịch sử 9= 1,5		4,5	PHT	4,5
8	Nguyễn Thị Hạnh	1985	ĐH Sinh	Địa 9(1,5); Địa 8A,B=3; Địa 7A,B(3); Địa 6A,B=3; Lịch sử 7A,B= 3, GDĐP9=1		14,5		14.5
9	Vũ Thị Thuý	1983	ĐH Toán	Toán 9=4, Toán 8B=4, HĐTN2-8B=2, Công nghệ 9 (1,5);	TTCM=3 CN8B=4	18,5	TS Toán 9(2)	20,5
10	Nguyễn Thị Hải	1989	Th.s Toán	Toán 6A=8, HĐTN2-6A=2, Công nghệ 6A,B(2)	CN6A=4	16		16
11	Nguyễn Bá Kiều	1981	ĐH Toán	Lý6,7,8,9=9,Sinh 6B=2, Công nghệ 8AB=3; GD CD6AB=2, GDĐP 7AB=2		18	Loa đài	18
12	Nguyễn Thị Lương	1994	ĐH Toán	Toán7AB(8), Toán 8A(4); HĐTN2-7A(2);	CN7A=4	18		18
13	Phạm Văn Kim	1984	ĐH Hóa	Hoá 6,7,8,9(7,5); Sinh 6A(2); Sinh 7A,B(4), Sinh 8A,B(3); Sinh 9(1)		17,5		17,5
14	Nguyễn Thị Thúy	1980	ĐH T.DTT	GDTC 6,7,8,9 (14); HĐTN2-8A(2);	CN8A(4)	20		20
15	Nguyễn Thanh Tâm	1988	ĐH Tin	Tin 6,7,8,9(7); Công nghệ 7A,B(2); HĐTN1(1,5-chào cờ);	TPT(6)	16,5	PTCSDL ngành, Ptweb	16,5
16	Nguyễn H. Phương	1982		TViện +P/Cập+ HS lưu trữ, VP , Thư ký điểm trường				
17	Nguyễn Thị Liên	1988		Y tế + lao động,vệ sinh +Cvăn đến			Tư vấn tâm lí HS	

HIỆU TRƯỞNG

Vũ Thị Huế